**THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN QUÝ 4 NĂM 2020**

Dù được xếp vào vùng [đồng bằng sông Cửu Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_b%E1%BA%B1ng_s%C3%B4ng_C%E1%BB%ADu_Long) (Tây Nam Bộ) nhưng Long An nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa [Đông Nam Bộ](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Nam_B%E1%BB%99) và [Tây Nam Bộ](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2y_Nam_B%E1%BB%99) và có vị trí địa lý: Phía bắc giáp tỉnh [Tây Ninh](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2y_Ninh), [thành phố Hồ Chí Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A0nh_ph%E1%BB%91_H%E1%BB%93_Ch%C3%AD_Minh) và tỉnh Svay Rieng của [Campuchia](https://vi.wikipedia.org/wiki/Campuchia). Phía nam và tây nam giáp 2 tỉnh [Tiền Giang](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BB%81n_Giang) và [Đồng Tháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_Th%C3%A1p). Phía đông và đông bắc giáp [TP.HCM](https://vi.wikipedia.org/wiki/TPHCM). Phía tây giáp tỉnh [Prey Veng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Prey_Veng), [Campuchia](https://vi.wikipedia.org/wiki/Campuchia). Long An nằm trong vùng khí hậu [nhiệt đới gió mùa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C3%AD_h%E1%BA%ADu_nhi%E1%BB%87t_%C4%91%E1%BB%9Bi_gi%C3%B3_m%C3%B9a), ẩm. Do tiếp giáp giữa 2 vùng [Đông Nam Bộ](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Nam_B%E1%BB%99_%28Vi%E1%BB%87t_Nam%29) và [Tây Nam Bộ](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_b%E1%BA%B1ng_s%C3%B4ng_C%E1%BB%ADu_Long) cho nên vừa mang các đặc tính đặc trưng cho vùng [đồng bằng sông Cửu Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_b%E1%BA%B1ng_s%C3%B4ng_C%E1%BB%ADu_Long) lại vừa mang những đặc tính riêng biệt của vùng [miền Đông](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C6%B0%E1%BB%9Bng_%C4%90%C3%B4ng). Long An là cửa ngõ nối liền Đông Nam Bộ với đồng bằng Sông Cửu Long, có chung đường ranh giới với thành phố Hồ Chí Minh. Hệ thống giao thông kết nối tỉnh với khu vực khá hoàn chỉnh, bao gồm đường bộ lẫn [đường thuỷ](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_th%E1%BB%A7y). Ngoài hệ thống giao thông đường bộ Long An cũng là tỉnh có hệ thống giao thông đường thuỷ chằng chịt với các tuyến giao thông như sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, [sông Rạch Cát](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng_C%E1%BA%A7n_Giu%E1%BB%99c) (sông Cần Giuộc). Long An là đơn vị hành chính [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam) đông thứ 15 về số dân, trong [danh sách đơn vị hành chính Việt Nam theo GRDP](https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_%C4%91%C6%A1n_v%E1%BB%8B_h%C3%A0nh_ch%C3%ADnh_Vi%E1%BB%87t_Nam_theo_GRDP) xếp thứ 10 về [tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%95ng_s%E1%BA%A3n_ph%E1%BA%A9m_tr%C3%AAn_%C4%91%E1%BB%8Ba_b%C3%A0n_%28GRDP%29), [xếp thứ 13](https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_%C4%91%C6%A1n_v%E1%BB%8B_h%C3%A0nh_ch%C3%ADnh_Vi%E1%BB%87t_Nam_theo_GRDP_b%C3%ACnh_qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BA%A7u_ng%C6%B0%E1%BB%9Di) về [GRDP](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%95ng_s%E1%BA%A3n_ph%E1%BA%A9m_tr%C3%AAn_%C4%91%E1%BB%8Ba_b%C3%A0n_%28GRDP%29) bình quân đầu người, [đứng thứ 14](https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_%C4%91%C6%A1n_v%E1%BB%8B_h%C3%A0nh_ch%C3%ADnh_Vi%E1%BB%87t_Nam_theo_GRDP) về tốc độ tăng trưởng [GRDP](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%95ng_s%E1%BA%A3n_ph%E1%BA%A9m_tr%C3%AAn_%C4%91%E1%BB%8Ba_b%C3%A0n_%28GRDP%29). Với 1.695.150 người dân, GRDP đạt 123.187 tỉ [đồng](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_%28%C4%91%C6%A1n_v%E1%BB%8B_ti%E1%BB%81n_t%E1%BB%87%29) (tương ứng với 5,355 tỉ USD), GRDP bình quân đầu người đạt 72,67 triệu đồng (tương ứng với 3160 USD), tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 9,41%

**Tình hình giá một số loại vật liệu xây dựng phổ biến**

Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An quý 4 tương đối ổn định, cụ thể: giá ống nhựa Bình Minh, thép, cát, gạch xây không có sự biến động về giá. Tuy nhiên, đến Tháng 11 giá gas đun có sự tăng nhẹ từ 324.500đ/bình Tháng 10 lên 343.500đ/bình Tháng 11 và 350.000đ/bình Tháng 12.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  **Giá một số loại vật liệu xây dựng Quý 4 năm 2020** |
| **TT** | **Loại VLXD**  | **ĐVT** | **Giá VLXD** |
| **Tháng 10** | **Tháng 11** | **Tháng 12** | **Giá TB** |
| **I** | **Xi măng** |  |  |  |  |  |
|   | Xi măng  | đ/bao | 82.000 | 82.000 | 82.000 | 82.000 |
| **II** | **Thép** |  |  |  |  |  |
|  | Thép xây dựng phi 8 (Miền Nam) | đ/kg | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |
| **III** | **Cát xây dựng** |  |  |  |  |  |
|  | Cát xây | đ/kg | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
|   | Cát vàng | đ/kg | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 |
|   | Cát đen đổ nền | đ/kg | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 |
| **IV** | **Gạch xây** |  |  |  |  |  |
|  | Gạch ống 2 lỗ 10 x 22 loại 1 | viên | 1.200 | 1.200 | 1.200 | 1.200 |
| **V** | **Ống nhựa Bình Minh** |  |  |  |  |  |
|   | Phi 90 x 2,7mm | đ/m | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 |
| **VI** | **Gas** |  |  |  |  |  |
|  | Gas loại bình 12kg | đ/bình | 324.500 | 343.500 | 350.000 | 339.333 |
| **VII** | **Nước** |  |  |  |  |  |
|   | Nước sạch sinh hoạt | đ/m3 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |

Ghi chú:

* Giá VLXD ở bảng trên đã bao gồm thuế GTGT